| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CHIÊM HÓA**<br>**TỈNH TUYÊN QUANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 73/2024/DS-ST
Ngày: 30-9-2024
V/v: *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA - TỈNH TUYÊN QUANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Đào Thị Bích Ngọc.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Lý Văn Tòng;**
2. Ông **Hoàng Văn Tấn.**

***- Thư ký phiên toà***: Bà **Hà Thị Vân** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Chiêm Hóa.

***- Đại diện Viện kiểmnhân dân huyện C*** *tham gia phiên tòa*: Bà **Chu Thị H** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Chiêm Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 47/2021/TLST- DS, ngày 14 tháng 12 năm 2021 về việc *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2024/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2024; Thông báo thay đổi thời gian xét xử trước khi mở phiên tòa dân sự số: 75/TB-TA ngày 26/8/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 78/2024/QĐST- DS ngày 09 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Mai Thị C, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (có mặt tại phiên tòa).

**- Bị đơn:**

+ Ông Mai Quang C1, sinh năm 1960. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt tại phiên tòa).

+ Bà Mã Thị N, sinh năm 1961. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt tại phiên tòa).

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Mai Quang B, sinh năm 1975. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt tại phiên tòa).

+ Anh Mai Hùng C2, sinh năm 1981.

+ Anh Mai Quang Việt H1, sinh năm 1984.

+ Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1957.

Cùng địa chỉ: Thôn F, xã P, huyện K (nay là thành phố P), tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N1, anh Mai Hùng C2, anh Mai Quang Việt H1: Bà Mai Thị C, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (có mặt tại phiên tòa).

+ Công ty TNHH L. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Anh T, chức vụ Giám đốc. Địa chỉ: Tổ dân phố V, thị trấn V, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:*

Cụ Mai Quang N2, sinh năm 1936 và cụ Trần Thị B1, sinh năm 1933 chung sống với nhau từ năm 1950, sinh được 05 người con là Mai Quang T1, sinh năm 1956; Mai Quang C1, sinh năm 1960; Mai Thị C, sinh năm 1971, Mai Quang B, sinh năm 1975 và Mai Quang N3 (chết từ nhỏ do bị bệnh), cụ N2 và cụ B1 không có người con nào khác.

Năm 2009 cụ N2 chết không để lại di chúc, có để lại khối tài sản chung giữa cụ N2 và cụ B1 là diện tích đất ở khoảng 1.500m$^2$, ngôi nhà cấp 4, 20 cây nhãn cổ thụ, 05 cây xoan to khoảng 100 vanh trên diện tích đất ở. Ngoài ra còn có 14.400m$^2$ diện tích đất rừng sản xuất và tài sản trên đất rừng gồm các cây mỡ và cây keo. Sau khi cụ N2 chết, cụ B1 trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản mà không có ai tranh chấp. Cụ B1 sống một mình, không ở chung với người con nào cho đến tháng 8 năm 2019 ông B đón cụ B1 về ở cùng ông gia đình ông B tại thôn Đ, xã Y, huyện C đến tháng 5 năm 2021 cụ B1 ốm nặng và chết. Khi cụ B1 chết đã để lại toàn bộ các tài sản là diện tích đất ở, diện tích đất rừng sản xuất và toàn bộ tài sản trên đất như đã nêu trên.

Tháng 8/2021 bà C có đến UBND xã Y, huyện C làm thủ tục xin cấp giấy chứng tử của cụ B1 thì ông C2 - cán bộ tư pháp xã Y có nói lại với bà C khoảng tháng 5/2021 bà Mã Thị N có gọi điện thoại nói chuyện với ông C2, đề nghị ông C2 xuống bệnh viện T3 làm chứng việc cụ B1 lập di chúc để lại đất rừng và các tài sản trên đất rừng cho ông C1 và ông B mỗi người một nửa nhưng ông C2 không đi do không có sự chỉ đạo của Chủ tịch UBND xã Y, huyện C.

Khoảng tháng 7, tháng 8 năm 2021 theo giấy mời của ông H2 - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Chiêm Hóa kết hợp cùng UBND xã Y mời bà C và bà N đến làm việc. Trong buổi làm việc bà Mã Thị N có cung cấp cho xã bản di chúc đánh máy có chữ ký của ông Phạm H6, ông Lại Hợp Đ và ông Bùi Văn H3, có chữ ký của cụ B1 và vân tay của cụ B1, bà C cho rằng chữ ký và vân tay không phải của cụ B1 ký và điểm chỉ, bản di chúc này không hợp pháp. Hiện nay, di chúc do bà Mã Thị N quản lý.

Bà C yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N2, cụ B1 theo quy định của pháp luật, chia cho 04 người gồm ông C1, ông B, các con của ông T1 là cháu H1, cháu C2, vợ của ông T1 là bà N1 và bà C, chia theo hiện vật gồm đất ở 1.500m$^2$ chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản trên đất ở và đất trồng cây lâu năm, tại thôn Đ, xã Y, huyện C; diện tích đất rừng sản xuất mà cụ B1 để lại là 14.400m$^2$ đã được cấp Giấy chứng nhận sử dụng đất số 24 tờ bản đồ số 280, địa chỉ tại N, xã Y, huyện C. Hiện nay, đất ở và tài sản trên đất do ông B quản lý toàn bộ, trong phần diện tích đất rừng 14.400m$^2$ thì bà Mã Thị N đang quản lý 5700m$^2$ diện tích đất rừng sản xuất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng sản xuất bà N đang cất giữ, còn phần diện tích đất rừng sản xuất còn lại do ông B quản lý.

Bà C đề nghị giải quyết tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, tiền án phí theo quy định của pháp luật.

*2. Tại bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Mai Quang C1 bày:*

Ông là con trai ruột của cụ Mai Quang N2 (đã chết năm 2009) và cụ Trần Thị B1 (đã chết năm 2021). Cụ N2 và cụ B1 có 05 người con gồm: Mai Quang T1 (chết năm 2014), anh Mai Quang N3 (chết khoảng năm 1998, chưa có vợ, con), bà Mai Thị C, ông Mai Quang B và ông C1.

Cụ N2 chết không để lại di chúc, còn cụ B1 chết có để lại di chúc về phần đất rừng sản xuất cho ông Mai Quang C1 và ông Mai Quang B. Ngoài ra không có giấy tờ gì để lại cho ai hết.

Năm 1980 cụ N2 và cụ B1 có tài sản ở Hà Nam đã cho ông Mai Quang T1 gồm: "Nhà, ao, vườn, đất ở" tại xóm F, xã P, huyện K, tỉnh Hà Nam.

Năm 1996 cụ N2, cụ B1 có cho bà C đất ở tại thôn Đ, xã Y, huyện C, diện tích, vị trí của thửa đất đó tách biệt với thửa đất đang đề nghị chia di sản thừa kế hiện nay. Vào năm 1998 khi Nhà nước mở đường đi qua diện tích nhà của bà C thì bà C đã được Nhà nước đền bù toàn bộ diện tích đất này.

Năm 1999 cụ N2, cụ B1 thấy bà C không có đất ở nên lại chia tiếp cho bà C đất ở và đất canh tác, vị trí thửa đất giáp với phần đất đang yêu cầu chia di sản thừa kế hiện nay.

Sau khi cụ N2 chết có để lại khối tài sản chung vợ chồng giữa cụ N2 và cụ B1 là đất ở và nhà trên đất là nhà xây cấp 4, đất ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa, diện tích bao nhiêu thì ông C1 không biết, còn diện tích 14.400m$^2$ đất rừng sản xuất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ N2 và cụ B1 toàn bộ di sản đất rừng sau khi cụ N2 chết thì cụ B1 là người trực tiếp quản lý, sử dụng, các con đều nhất trí cho cụ B1 là người sử dụng toàn bộ đất rừng này, các con không ai yêu cầu chia di sản phần đất rừng này và được công nhận trong Bản án phúc thẩm số 46 ngày 13/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Đến năm 2021 cụ B1 chết, trước khi cụ B1 chết có để lại di chúc đánh máy in trên khổ giấy A4, di chúc có chữ ký của hai người làm chứng trong thôn T, xã

Y, huyện C tên là ông Lại Hợp Đ và ông Phạm H6 ký tên và ông Bùi Văn H3 là Trưởng thôn ký tên trong văn bản di chúc, cụ B1 ký tên và điểm chỉ.

Diện tích đất ở và đất liền kề với đất ở hiện nay do ông Mai Quang B quản lý. Diện tích đất rừng sản xuất cụ B1 để lại theo di chúc đã được chia cho ông C1 và ông Mai Quang B sử dụng.

Tài sản trên đất rừng theo Bản án số 46 ngày 13/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang thì cụ B1 phải trả cho bà C số tiền là 13.801.700đ là tiền cây bà C trồng trên đất của cụ B1 nhưng cụ B1 không có tiền nên ông C1 và vợ ông C1 (bà N) tự nguyện trả số tiền này cho bà C, việc trả tiền cho bà C có sự chứng kiến của ông Mai Quang B và bà Phạm Thị H4. Vậy nên cây trên đất và phần đất rừng của cụ B1 đã chia cho ông C1 là của ông C1, ông C1 không đồng ý đưa số cây này vào chia di sản thừa kế.

Hiện nay, ông Mai Quang B là người đang giữ đất ở và nhà cấp 4 của cụ B1 để lại, trong đó ngoài ngôi nhà cấp 4 còn có ngôi điện thờ, bếp, cây hương, một ngôi mộ của ông Mai Quang N3. Diện tích đất rừng 14.400m$^2$ đã chia cho ông Mai Quang B 7.200m$^2$ và ông C1 7.200m$^2$. Nhưng thực tế hiện nay bà N đang quản lý 5.723m$^2$ theo biên bản về việc giao nhận tài sản thi hành án ngày 02/12/2021, còn lại 1.477m$^2$ đất rừng do ông C1 quản lý.

Việc bà Mai Thị C kiện ông C1 và vợ ông C1 là bà Mã Thị N yêu cầu chia di sản thừa kế, ông C1 không nhất trí. Vì đất ở đã chia cho bà C và ông B từ năm 1999. Còn đất rừng đã chia theo di chúc năm 2021 chia cho ông B và ông C1 nên ông không nhất trí chia đất rừng và tài sản trên đất rừng. Phần đất ở và ngôi nhà cấp 4 do hiện nay ông B đang quản lý, sử dụng để thờ cúng tổ tiên nên ông C1 không nhất trí chia và để lại toàn bộ cho anh B là người thờ cúng tổ tiên.

*Tại bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Mã Thị N trình bày:*

Bà N là vợ của ông Mai Quang C1, khoảng năm 1980 bà N và ông C1 ra ở riêng trên đất do hai vợ chồng bà N khai phá tại thôn Đ, xã Y, huyện C. Ông Mai Quang C1 là con trai ruột của cụ Mai Quang N2 (đã chết năm 2009) cụ bà Trần Thị B1 (đã chết năm 2021). Bố chồng bà là cụ Mai Quang N2 chết không để lại di chúc.

Năm 1980 cụ N2 và cụ B1 có tài sản ở tỉnh Hà Nam đã cho ông Mai Quang T1 (anh trai ông C1) gồm: Nhà, ao, vườn, đất ở tại xóm F, xã P, huyện K, tỉnh Hà Nam.

Năm 1996 cụ N2 và cụ B1 có cho bà C đất ở tại thôn Đ, xã Y, huyện C, diện tích, vị trí của thửa đất đó tách biệt với thửa đất đang đề nghị chia di sản thừa kế hiện nay. Vào năm 1998 khi Nhà nước mở đường thì bà C đã được đền bù toàn bộ diện tích đất này.

Năm 1999 cụ N2 và cụ B1 lại chia tiếp cho bà C đất ở, vị trí thửa đất giáp với phần đất đang yêu cầu chia di sản thừa kế hiện nay.

Sau khi cụ N2 chết thì có tài sản chung vợ chồng giữa cụ N2 và cụ B1 là đất

ở và nhà trên đất là nhà xây cấp 4, đất ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa, diện tích bao nhiêu thì bà N không biết, còn diện tích 14.400m$^2$ đất rừng sản xuất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ N2 và cụ B1 toàn bộ di sản này sau khi cụ N2 chết thì cụ B1 là người trực tiếp quản lý, sử dụng, các con đều nhất trí để cụ B1 là người sử dụng toàn bộ đất rừng này, các con không ai yêu cầu chia di sản phần đất rừng này được công nhận trong Bản án số 46 ngày 13/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Đến năm 2021 cụ B1 chết, có để lại di chúc đánh máy in trên khổ giấy A4, di chúc có chữ ký của hai người làm chứng trong thôn T, xã Y, huyện C là ông Lại Hợp Đ và ông Phạm H6 ký tên và ông Bùi Văn H3 là Trưởng thôn Đầu Cầu, xã Y ký tên trong văn bản di chúc, cụ B1 ký tên và điểm chỉ.

Diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở hiện nay do ông Mai Quang B quản lý. Diện tích đất rừng sản xuất cụ B1 để lại theo di chúc đã được chia cho ông Mai Quang C1 và Mai Quang B sử dụng.

Tài sản trên đất theo bản án số 46 ngày 13/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang cụ B1 phải trả cho bà C số tiền là 13.801.700 đồng là tiền cây bà C trồng trên đất của cụ B1 nhưng cụ B1 không có tiền nên bà N phải bỏ số tiền này trả cho bà C. Vậy nên cây trên đất của cụ B1 là của bà N, bà N không đồng ý đưa số cây này vào chia di sản thừa kế vì lí do đây là tài sản của bà N và vụ án chưa giải quyết xong.

Hiện nay, ông Mai Quang B là người đang quản lý đất ở và nhà cấp 4. Diện tích đất rừng 14.400m$^2$ đã chia cho Mai Quang B 7.200m$^2$ và Mai Quang C1 7.200m$^2$, thực tế hiện nay bà N đang quản lý 5.723m$^2$ theo biên bản về việc giao nhận tài sản thi hành án ngày 02/12/2021, còn ông C1 quản lý 1.477m$^2$.

Việc bà Mai Thị C kiện ông Mai Quang C1 và bà Mã Thị N yêu cầu chia di sản thừa kế, bà không nhất trí. Vì đất ở đã chia cho bà C và ông B từ năm 1999. Còn đất rừng đã chia theo di chúc năm 2021 chia cho ông B và ông C1. Bà N không nhất trí chia di sản thừa kế phần đất ở và nhà ở vì hiện nay ông B đang quản lý, sử dụng để thờ cúng tổ tiên.

*3. Tại biên bản lấy lời khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Quang B trình bày:*

Ông B là con trai ruột của cụ Mai Quang N2 (đã chết năm 2009) và cụ Trần Thị B1 (đã chết năm 2021). Cụ N2 chết không để lại di chúc, cụ B1 chết có để lại di chúc về phần đất rừng sản xuất cho ông B và ông Mai Quang C1. Ngoài ra không có giấy tờ gì khác.

Cụ N2 lên sinh sống tại xã Y, huyện C từ năm 1970, năm 1980 cụ N2 về quê đưa cả gia đình (trừ ông Mai Quang T1 đã lấy vợ nên ở lại quê tại xóm F, xã P, huyện K, tỉnh Hà Nam) lên sinh sống tại thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Khi cụ N2 và cụ B1 lên đây có mua lại đất của lâm sản và khai phá thêm đất ở và đất tăng gia sản xuất. Đất ở và đất canh tác sử dụng ổn định đến nay và không có tranh chấp với bất kỳ ai.

Năm 1980 cụ N2, cụ B1 cho ông Mai Quang T1 khối tài sản gồm nhà cấp 4 và hoa màu, hai ao cá tại xóm F, xã P, huyện K, tỉnh Hà Nam. Cùng năm này cụ N2, cụ B1 có cho ông Mai Quang C1 và bà Mã Thị N ra ở riêng, cho đất ở và đất canh tác tại thôn Đ, xã Y, huyện C. Còn ông B và bà C còn nhỏ nên vẫn ở cùng cụ N2, cụ B1.

Năm 1994 bà Mai Thị C đi lấy chồng, chồng của bà C là ông Đặng Văn G, bà C, ông G xuống nhà bè ở được 01 năm thì cụ N2, cụ B1 cho mảnh vườn mía để làm nhà sinh sống. Đến năm 1999 Nhà nước mở Quốc lộ B làm đường đi qua nhà của bà C và ông G nên đã được đền bù. Do thấy bà C và ông G không có đất ở nên cụ N2, cụ B1 lại cho đất ở vườn mía khu vực bờ sông (sông G) và đất sản xuất để trồng hoa màu.

Năm 2012 bà C và ông G được đền bù do Nhà nước làm đập thủy điện C3 và chuyển lên khu đất làm hoa màu trước đây cụ N2, cụ B1 cho để làm nhà ở cho đến hiện nay.

Năm 2009 cụ N2 chết không để lại di chúc, có để lại khối tài sản chung giữa cụ N2, cụ B1 là đất ở, diện tích đất ở là bao nhiêu thì ông B không nắm được và ngôi nhà cấp 4 trên đất. Ngoài ra còn có 14.400m$^2$ đất rừng sản xuất do cụ B1 trực tiếp quản lý, sử dụng và không người con nào có tranh chấp, các con đồng ý cho cụ B1 sử dụng hết khối tài sản đó.

Đến năm 2010 cụ B1 già yếu nên đã quyết định về ở với ông B cho đến khi cụ B1 chết. Khi còn sống, cụ B1 có cho ông B đất ở là đất trước đây cụ N2 chết để lại cho cụ B1, ông B đã làm hàng rào ngăn cách phần đất ở cụ B1 cho ông B (hiện nay là mảnh đất mà bà C đang tranh chấp yêu cầu chia thừa kế tài sản). Ngoài ra cụ B1 còn cho ông B diện tích đất đất rừng sản xuất là 7.200m$^2$ ông B đã sử dụng từ năm cụ B1 cho để trồng cây keo, cây mỡ. Đến năm 2013 ông B tiếp tục trồng đợt hai cây keo và cây mỡ không có anh chị nào thắc mắc hay tranh chấp gì.

Cụ B1 chết năm 2021, có để lại di chúc chia phần đất rừng sản xuất cho ông B và ông Mai Quang C1 mỗi người một nửa là 7.200m$^2$. Đất này ông B và ông C1 đều sử dụng canh tác trồng cây lâu năm gồm cây mỡ, cây keo. Đối với phần cây xoan mà bà C trước đây đã trồng trên diện tích rừng của cụ B1 thì tại Bản số 46 ngày 13/11/2020 cụ B1 phải trả lại cho bà C số tiền 13.801.700 đồng, do cụ B1 không có tiền trả nên bà N và ông C1 đã trả cho bà C số tiền trên, ông B là người chứng kiến việc bà N và ông C1 thực hiện trả tiền cho bà C. Còn phần đất ở và nhà cấp 4 cụ B1 không để lại di chúc vì ông B là con út, cụ B1 ở với ông B nên đã cho ông B khi còn sống, cho bằng miệng không viết giấy tờ gì. Việc cụ B1 cho ông B đất và nhà ở cấp 4 này có sự chứng kiến của Trưởng thôn Đầu Cầu, xã Y, huyện C là ông Bùi Văn H3, và người dân trong thôn Đ đều biết gồm bà Đ1, bà Vân H5, bà Q, ông Q1 đều sinh sống tại thôn Đ, xã Y. Đất ở cụ B1 cho ông B diện tích là bao nhiêu thì ông B không nắm được, ông B chỉ biết sử dụng theo phong tục tại địa phương và không có xảy ra tranh chấp gì với ai.

Việc bà Mai Thị C kiện ông Mai Quang C1 và bà Mã Thị N yêu cầu chia di sản thừa kế, ông B không nhất trí vì bà C đã được chia đất ở và vườn để canh tác

sản xuất. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế về đất ở và nhà cấp 4 của cụ B1 thì ông B không nhất trí chia, vì cụ B1 đã cho ông B khi cụ B1 còn sống. Mảnh đất này hiện vẫn còn mộ của anh trai ông B vậy nên ông B sử dụng, quản lý làm nơi thờ cúng tổ tiên. Còn phần đất rừng ông B cũng không nhất trí chia vì cụ B1 đã làm di chúc chia cho ông B và ông C1 mỗi người một nửa, các cây trên đất ông B không nhất trí chia vì là cây do ông B trồng và một phần cây do bà N và ông C1 đã trả tiền cho bà C.

*Tại biên bản lấy lời khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N1, anh Mai Quang Việt H1, anh Mai Hùng C2 (do bà Mai Thị C làm đại diện theo ủy quyền) trình bày:*

Nhất trí với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Mai Thị C, đối với khối di sản thừa kế do cụ N2, cụ B1 để lại. Nếu được chia di sản thừa kế thì bà N1, anh H1, anh C2 nhận khối tài sản được chia.

*Tại biên bản lấy lời khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH L (Do ông Phạm Anh T- chức vụ Giám đốc- là đại diện theo pháp luật) trình bày:*

Căn cứ bản đồ giao đất, cho thuê đất theo phương án quy hoạch sử dụng đất của Công ty TNHH L tại tờ bản đồ số 3, xã Y, huyện C thì phần diện tích 1.897,2 $m^2$ được mô tả trong sơ đồ trích đo hiện trạng thửa đất đang tranh chấp giữa bà Mai Thị C và ông Mai Quang C1 nằm trong thửa 221, thuộc quyền sử dụng, quản lý của Công ty nhưng trên thực tế hộ gia đình đang canh tác. Đây là diện tích khe đá nên Công ty chưa sử dụng đến, hộ gia đình tận dụng để trồng cây tạm thời thì Công ty vẫn nhất trí nhưng về mặt pháp lý diện tích này vẫn thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty. Công ty không nhất trí cho hộ gia đình diện tích đất 1.897,2 $m^2$ này.

Đối với các cạnh khác của thửa đất đang có tranh chấp chia di sản thừa kế hiện không có tranh chấp về ranh giới với diện tích đất thuộc quản lý, sử dụng của Công ty. Do điều kiện công việc, công tác nên đại diện cho Công ty không bố trí thời gian tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên tại biên bản lấy lời khai, đại diện Công ty đề nghị Tòa án ghi nhận ý kiến đề nghị giải quyết và đề nghị xét xử vắng mặt Công ty.

* Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa ra Quyết định trưng cầu giám định số 04/2022/QĐ-TCGĐ và Quyết định số 08/2022/QĐ-TCGĐ trưng cầu Phòng K Công an tỉnh T thực hiện giám định: Chữ ký, điểm chỉ của cụ Trần Thị B1 trong bản di chúc lập ngày 16/4/2021 với các mẫu so sánh. Tại Văn bản số 970/GĐ-KTHS ngày 22/8/2022 và Văn bản số 540/GĐ-KTHS ngày 09/9/2022 Phòng K Công an tỉnh T về việc từ chối giám định: Chữ ký cần giám định trên các tài liệu giám định đặc điểm ít, không ổn định, không đủ cơ sở để giám định, kết luận; Hình in dấu vân tay (điểm chỉ tay) trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 và M4 bị mờ, nhòe, không phản ánh đầy đủ các đặc điểm của đường vân tay, không đủ điều kiện để làm mẫu so sánh; qua nghiên cứu dấu vết đường vân trên tài liệu thấy đường vân in trên mẫu cần giám định thể hiện không rõ đặc điểm.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định các thửa đất nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế có diện tích như sau:

- Thửa đất ở và đất trồng cây lâu năm, kết quả đo đạc xác định diện tích thực tế sử dụng là 3.737m$^2$ (Thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Kết quả xác minh tại phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C cho thấy trong 3.737m$^2$ đất này có 109,9m$^2$ bị chồng với thửa số 68, số tờ bản đồ thu hồi số 06, diện tích này đã bị thu hồi, không thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình theo Quyết định 249/QĐ-UBND ngày 10/8/2012 của UBND huyện C về việc thu hồi đất xây dựng công trình Nhà máy C3 tại xã Y, huyện C (H: Vùng ngập lòng hồ).

- Thửa đất rừng sản xuất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 254404, ngày 03/7/2007 chủ sử dụng đất "hộ ông Mai Quang N2 và bà Trần Thị B1", kết quả đo đạc diện tích sử dụng thực tế sau khi trừ diện tích chồng lấn với đất của Công ty TNHH L và diện tích khu mộ 259,3 m$^2$ của gia đình thì diện tích thửa đất là 10.953,9m$^2$.

* Tại biên bản định giá tài sản ngày 29/7/2024, Hội đồng định giá tài sản kết luận:

1. Về đất: Giá trị 284.658.700 đồng.

+ 01 thửa đất ở ven Quốc lộ B: diện tích 200 m2 x 110.000đ/m2 = 22.000.000 đồng;

+ 01 thửa đất trồng cây lâu năm (liền kề đất ở): diện tích 3.537 m2 x 34.000đ/m2 = 120.258.000 đồng;

+ Đất rừng sản xuất khu vực III vị trí I: diện tích 10.953,9 m2 x 13.000 đồng/m2 = 142.400.700 đồng.

2. Các tài sản trên đất: Giá trị 209.112.104 đồng.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 493.770.804 đồng (Bốn trăm chín mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi nghìn tám trăm linh bốn đồng).

**Tại phiên tòa:**

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về chia di sản thừa kế của cụ N2 và cụ B1 đối với: Thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm diện tích 3.627,1m$^2$ tại thôn Đ, xã Y, huyện C và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất; Thửa đất rừng sản xuất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 254404, ngày 03/7/2007 chủ sử dụng đất "hộ ông Mai Quang N2 và bà Trần Thị B1" diện tích 10.953,9m$^2$ và các cây Keo trên đất. Đồng thời đề nghị các đồng thừa kế trả lại số tiền chi phí tố tụng theo giá trị phần tài sản được hưởng.

Bị đơn ông Mai Quang C1, bà Mã Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Quang B vắng mặt và không có ý kiến trình bày. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH L có đơn xin giải quyết vắng mặt, giữ nguyên ý kiến tại bản tự khai.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Mai Hùng C2, Mai Quang Việt H1, Nguyễn Thị N1 đề nghị chia thừa kế theo quy định và giao cho cả 03 người cùng quản lý, sử dụng kỷ phần được chia.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến.

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 227, 228, 155, 156, 157, 158, 163, 164, 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 275, 288, 609, 610, 611, 612, 613, 623, 624, 625, 628, 630, 631, 632, 634, 643, 649, 650, 651, 652, 659, 660, 357, 468 Bộ luật Dân sự; Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị C về *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"* đối với ông Mai Quang C1 và bà Mã Thị N. Chia di sản thừa kế đối với toàn bộ thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở và toàn bộ tài sản trên đất ở, đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị C về việc yêu chia di sản thừa kế là diện tích đất 6.572,34 $m^2$ và toàn bộ tài sản trên thửa đất rừng sản xuất số 24, tờ bản đồ 280 mà cụ B1 đã định đoạt trong bản di chúc ngày 16/4/2021.

***** Đối với thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm diện tích 3.737$m^2$, trừ đi 109,9 $m^2$ đất đã bị thu hồi, còn lại 3.627,1$m^2$ tại thôn Đ, xã Y, huyện C được chia làm 05 phần: 3.627,1 $m^2$ : 5 = 725,4 $m^2$; ông C1, bà C mỗi người được 01 kỷ phần thừa kế do cụ N2 và cụ B1 để lại = 725,4 $m^2$; ông B được hưởng 01 kỷ phần thừa kế thừa kế do cụ N2 và cụ B1 để lại, 01 kỷ phần cho công sức tôn tạo, quản lý, giữ gìn di sản bằng 725,4 $m^2$ (tổng diện tích ông B được hưởng = 1.450,8 $m^2$); anh C2, anh H1, được hưởng 01 kỷ phần thừa kế thế vị của cụ B1 = 362,7 $m^{2;}$ anh C2, anh H1, bà N1 cùng được quản lý một kỷ phần thừa kế của ông T1 = 326,7 $m^2$, tổng diện tích nhận thừa kế của cụ N2 và cụ B1 là 725,4 $m^2$.

* Đối với thửa đất rừng sản xuất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 254404, ngày 03/7/2007 chủ sử dụng đất "hộ ông Mai Quang N2 và bà Trần Thị B1", diện tích 10.953,9$m^2$ (đã trừ diện tích đất mộ là 259,3$m^2$ và đất chồng lấn với đất Công ty TNHH L là 1.897,2 $m^2$). Phần di sản của cụ N2 bằng với cụ B1 là 10.953,9 $m^2$ : 2 = 5.476,95 $m^2$. Công nhận Bản di chúc ngày 16/4/2021 cụ B1 có hiệu lực đối với phần di sản của cụ B1; chia di sản thừa kế của cụ Mai Quang N2 đối với diện tích 5.476,95 $m^2$ cho 05 kỷ phần: Ông C1, bà C, ông B, ông T1 (anh C2, anh H1, bà N1), cụ B1 mỗi kỷ phần được hưởng = 1.095,39 $m^2$.

* Đối với các tài sản trên đất diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm: Giao toàn bộ các tài sản trên diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm cho ông B quản lý, sở hữu. Ông B có nghĩa vụ khai thác, di dời, rỡ bỏ các tài sản trên phần đất được

chia cho các đồng thừa kế khác và có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch về giá trị cho các đồng thừa kế.

* Đối với tài sản trên thửa đất rừng sản xuất: Công nhận di chúc ngày 16/4/2024 có hiệu lực về phần tài sản trên đất nên không đề nghị chia di sản thừa kế đối với các tài sản trên thửa đất rừng sản xuất số 24, tờ bản đồ 280.

* Đối với diện tích đất mộ giao cho ông C1, ông B, bà C, bà N1, anh C2, anh H1 cùng quản lý, sử dụng.

Ông Mai Quang C1, bà Mã Thị N, ông Mai Quang B có trách nhiệm khai thác, dỡ bỏ, di dời toàn bộ cây trồng trên phần diện tích đất được chia thừa kế cho bà Mai Thị C, anh Mai Hùng C2, Mai Quang Việt H1 và bà Nguyễn Thị N1.

- Về án phí và chi phí tố tụng: Đương sự phải chịu tiền chi phí thẩm định, định giá, đo đạc, án phí theo quy định.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về pháp luật tố tụng.*

- Về thẩm quyền: Bà Mai Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế về tài sản là các thửa đất và tài sản trên đất có địa chỉ tại thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang đối với ông Mai Quang C1 và bà Mã Thị N; ông Mai Quang C1, bà Mã Thị N đăng ký thường trú và hiện nay đang sinh sống tại thôn Đ, xã Y, huyện C. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Mai Quang N2 chết năm 2009, cụ Trần Thị B1 chết năm 2021. Căn cứ Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử xác định vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện.

- Về tư cách tham gia tố tụng: Xét thấy việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị N1 (vợ ông Mai Quang T1) cần thiết đưa bà N1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bà N1 đã có Văn bản ủy quyền ngày 02/12/2021 có chứng thực của UBND xã P, thành phố P, tỉnh Hà Nam, ủy quyền cho bà Mai Thị C thay mặt bà tham gia tố tụng. Tại phiên tòa bà C đại diện theo ủy quyền nhất trí với những nội dung Tòa án đã làm việc, quá trình tham gia tố tụng bà C tham gia đầy đủ các buổi làm việc, phiên họp Tòa án tiến hành và nhận được đầy đủ các văn bản tố tụng, không có ý kiến khác, do vậy xác định quyền và nghĩa vụ của bà N1 được đảm bảo.

- Về đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị N1, anh Mai Hùng C2, anh Mai Quang Việt H1 có văn bản ủy quyền cho bà Mai Thị C thay mặt tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án xét xử vụ án. Việc ủy quyền là ý chí của bà N1, anh C2,

anh H1 và bà C có chứng thực của UBND xã P, thành phố P, tỉnh Hà Nam, quyền lợi của bà bà N1, anh C2, anh H1 và bà C không bị đối lập nhau. Việc đại diện theo ủy quyền của bà C cho bà N1, anh C2, anh H1 phù hợp quy định của pháp luật.

- Về việc xem xét đơn yêu cầu phản tố của bà Mã Thị N: Sau khi xem xét đơn phản tố của bà Mã Thị N cùng các tài liệu chứng cứ gửi kèm theo đơn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ việc và căn cứ quy định tại Điều 200, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án thấy rằng: Đơn phản tố đề ngày 21/12/2021 của bà Mã Thị N là văn bản về ý kiến của bà N (bị đơn) đối với yêu cầu khởi kiện của bà C (nguyên đơn) và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án không xem xét đơn yêu cầu phản tố của bà Mã Thị N theo quy định của Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự mà xác định đây là ý kiến của bà Mã Thị N đối với yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị C trong vụ án.

- Đối với số tiền 13.801.700 đồng bà Mã Thị N khai trả cho bà Mai Thị C để thi hành bản án số 46 ngày 13/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, là quan hệ pháp luật khác, không có căn cứ nên không xem xét trong vụ án này.

- Đối với đơn xin hoãn phiên tòa của bà Mã Thị N, lý do xin hoãn không phù hợp quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án tiến hành xét xử theo quy định.

- Về việc áp dụng pháp luật: Việc xác định quan hệ hôn nhân và quá trình tạo lập tài sản của cụ N2, cụ B1 theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959. Thời điểm mở thừa kế của cụ N2 (năm 2009) khi Bộ luật Dân sự năm 2005 đang có hiệu lực. Tuy nhiên, do việc giải quyết tranh chấp kéo dài đến thời điểm đang thi hành Bộ luật Dân sự năm 2015, áp dụng Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để xem xét về thời hiệu và phân chia di sản thừa kế.

- Tại phiên tòa bị đơn Mai Quang C1, Mã Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Mai Quang B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

- Tại Văn bản số 970/GĐ-KTHS ngày 22/8/2022 và Văn bản số 540/GĐ-KTHS ngày 09/9/2023 Phòng K Công an tỉnh T về việc từ chối giám định: Chữ ký cần giám định trên các tài liệu giám định đặc điểm ít, không ổn định, không đủ cơ sở để giám định, kết luận; Hình in dấu vân tay (điểm chỉ tay) trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 và M4 bị mờ, nhòe, không phản ánh đầy đủ các đặc điểm của đường vân tay, không đủ điều kiện để làm mẫu so sánh; qua nghiên cứu dấu vết đường vân trên tài liệu thấy đường vân in trên mẫu cần giám định thể hiện không rõ đặc điểm. Tuy nhiên bản di chúc lập ngày 16/4/2021 của cụ Trần Thị B1 có 03 người làm chứng ký xác nhận phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử xem xét về tính hợp pháp của di chúc trong quá trình giải quyết.

*[2] Về nội dung:*

*[2.1] Xét nguồn gốc và xác định di sản thừa kế.*

** Đối với thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm tại thôn Đ, xã Y, huyện C.*

Tại đơn khởi kiện bà C yêu cầu chia di sản thừa kế thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm diện tích 1.500m$^2$, đã kê khai nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Kết quả xác minh tại UBND xã Y, huyện C cho thấy cụ N2, cụ B1 đã sinh sống và sử dụng đối với thửa đất số 275, diện tích 2.300m$^2$, loại đất "TC" – Đất thổ cư, tờ bản đồ 15, Bản đồ giải thửa 299, đội Y, xã Y, huyện C. Năm 2013 cụ B1 làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 275 theo Chỉ thị số 01-CT/TU ngày 14/3/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang với diện tích 200m$^2$ đất ở, 2.705m$^2$ đất trồng cây lâu năm. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ B1 chưa đủ theo hướng dẫn của Sở T4 nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 275. Tuy nhiên, căn cứ nội dung biên bản xác minh cũng như biên bản lấy lời khai những người sinh sống lâu năm tại thôn Đ, xã Y, huyện C thì cụ N2, cụ B1 đã tạo lập và sinh sống, sử dụng diện tích đất này được khoảng 40 năm (tính đến thời điểm cụ B1 chết) mà không có tranh chấp.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ cho thấy, toàn bộ diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm này được giới hạn ranh giới bởi tường rao bao quanh có diện tích 3.737m$^2$. Thửa đất này có vị trí tiếp giáp với trục đường giao thông chính, đường H đi huyện N (đường Q) nên căn cứ điểm a khoản 2 Điều 4 Quy định hạn mức giao đất ở và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức giao đất trống, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bản tỉnh Tuyên Quang (kèm theo Quyết định số: 16/2014/QĐ-UBND ngày 13/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh T) thì hạn mức giao đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá 200m$^2$.

Thực hiện lồng ghép file số của diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm theo hiện trạng mà các bên đang có tranh chấp chia di sản thừa kế của cụ B1 với thửa đất số 68, tờ bản đồ thu hồi đất số 06 cho thấy có 109,9m$^2$ diện tích thửa đất đo đạc theo hiện trạng mà các bên đang có tranh chấp chia di sản thừa kế bị chồng với thửa số 68, số tờ bản đồ thu hồi số 06 (Quyết định 249/QĐ-UBND ngày 10/8/2012 của UBND huyện C về việc thu hồi đất xây dựng công trình Nhà máy C3 tại xã Y, huyện C (H: Vùng ngập lòng hồ)). Thửa 68 của tờ bản đồ thu hồi số 06 là một phần và liền thửa với thửa 275 theo bản đồ 299 mang tên cụ "Nhận"; chủ sử dụng đất bị thu hồi của thửa 68 là cụ Trần Thị B1.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm diện tích 3.627,1m$^2$ (sau khi trừ diện tích 109,9m$^2$ chồng ghép với diện tích đã bị thu hồi) tại thôn Đ, xã Y, huyện C là tài sản chung của cụ N2, cụ B1 và là di sản thừa kế chưa chia của cụ N2, cụ B1. Trong đó đất ở 200m$^2$, đất trồng cây lâu năm 3.427,1m$^2$.

** Đối với thửa đất 24, tờ bản đồ 280; địa chỉ thửa đất: Nà Phầy, thôn Đ, xã Y, huyện C, diện tích 14.400m$^2$; mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất; được cấp*

*giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 254404, ngày 03/7/2007 chủ sử dụng đất "hộ ông Mai Quang N2 và bà Trần Thị B1"*:

Tại đơn khởi kiện bà C yêu cầu được chia di sản thừa kế thửa đất rừng sản xuất, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 14.400m$^2$, thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Mai Quang N2 và bà Trần Thị B1, "*Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất".* Qua xác minh tại Công an xã Y, huyện C cho thấy tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ cụ N2, cụ B1 chỉ có 02 nhân khẩu là cụ N2, cụ B1. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định diện tích sử dụng thực tế là 13.110,4m$^2$, sau khi trừ diện tích chồng lấn với đất của Công ty TNHH L (1.897,2m$^2$) và diện tích khu mộ của gia đình (259,3m$^2$) thì thửa đất số 24, tờ bản đồ 280 còn diện tích 10.953,9m$^2$ là di sản thừa kế chưa chia của cụ N2, cụ B1.

*[2.2] Xét bản di chúc lập ngày 16/4/2021.*

Bản di chúc lập ngày 16/4/2021 nên áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để xem xét hiệu lực của bản di chúc. Di chúc ngày 16/4/2021 được lập thành văn bản có điểm chỉ của cụ B1, người đánh máy có tên Mai Quang T2, có chữ ký của ba người làm chứng ông Lại Hợp Đ, ông Phạm H6, ông Bùi Văn H3 nên xác định đây là di chúc bằng văn bản có người làm chứng với các nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 631, 632, 634 Bộ luật Dân sự.

Về xem xét tính hợp pháp của di chúc theo quy định tại khoản 1 Điều 630 Bộ luật Dân sự thấy rằng:

Thứ nhất, Tòa án tiến hành lấy lời khai một cách khách quan đối với người làm chứng Phạm Văn H6, Lại Hợp Đ. Lời khai của ông H6, ông Đ đủ cơ sở để xác định cụ B1 minh mẫn, tỉnh táo, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép, phù hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 630 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông H6 cho biết *"sau khi bản di chúc được in ra, ông được chứng kiến cụ B1 tự tay điểm chỉ vào bản di chúc, không có ai ép buộc cụ B1 điểm chỉ vào bản di chúc. Sau khi cụ B1 điểm chỉ xong ông H6 mới viết và ký chứng kiến vào mục người làm chứng. Tại thời điểm cụ B1 điểm chỉ ông H6 thấy cụ B1 hoàn toàn tỉnh táo, cụ B1 vẫn nói chuyện với ông H6 về việc để lại đất vườn rừng cho hai con trai là ông C1 và ông B, không để lại cho con gái. Cụ B1 điểm chỉ bằng sơn màu đỏ, sau khi cụ B1 điểm chỉ thì ông Đ ký chứng kiến rồi mới đến ông H6. Do ông H6 có nhiều đơn đặt hàng rau tại huyện N nên bận, ký xong phải đi giao hàng luôn".*

Ông Đ cho biết *"...khi ông Đ đến có thấy có người cháu trai đang đánh máy. Sau khi di chúc được in ra ông Đ thấy được đọc lại cho cụ B1 nghe, cụ B1 khi đó vẫn tỉnh táo, ông Đ được biết diện tích đất được ghi trong di chúc là đất vườn rừng, để lại cho các con trai...tại thời điểm cụ B1 điểm chỉ vào bản di chúc thì cụ*

*B1 tỉnh táo, không bị ai ép buộc, cụ B1 tự mình điểm chỉ vào bản di chúc, trước khi điểm chỉ cụ B1 có được nghe đọc lại. Cụ B1 điểm chỉ xong thì tôi viết, ký chứng kiến. Ngoài ông Đ còn có ông H6 là người cùng thôn với ông Đ ký chứng kiến. Do ông H6 bận nên ông H6 ký xong thì đi…".*

Thứ hai, cụ B1 lập di chúc để lại một thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK254404, cấp ngày 03/7/2007 mang tên Mai Quang N2 và vợ là Trần Thị B1, loại đất rừng sản xuất, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 280, địa chỉ thửa đất Nà Phầy, thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang với diện tích đất là 14.400m$^2$ và toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Nội dung di chúc không trái đạo đức xã hội nhưng việc cụ B1 lập di chúc để lại toàn bộ thửa đất số 24, tờ bản đồ 280 cho ông Mai Quang C1, Mai Quang B là vi phạm quy định của luật bởi thửa đất số 24, tờ bản đồ 280 là tài sản chung của cụ N2 và cụ B1, cụ N2 đã chết nên phần tài sản của cụ N2 là di sản thừa kế cho các đồng thừa kế là cụ B1, ông T1, ông C1, bà C, ông B. Cụ B1 chỉ được quyền định đoạt phần đất thuộc quyền sử dụng của cụ, không có quyền định đoạt di sản thừa kế của cụ N2 nên không có quyền lập di chúc phần di sản của cụ N2 khi chưa có sự đồng ý của các thừa kế khác của cụ N2.

Hơn nữa, kết quả giải quyết tại Bản án số 46/2020/DS-PT ngày 13/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang cho thấy ý chí của cụ B1 về việc không nhất trí cho bà C sử dụng diện tích 5.723m$^2$ của thửa đất 24, tờ bản đồ 280 và có yêu cầu buộc bà C giao trả lại diện tích này, phù hợp với lời khai của người làm chứng H6, Đ về nội dung cụ B1 di chúc để lại đất cho ông C1 và ông B, phù hợp với quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về tài sản trên thửa đất số 24, tờ bản đồ 280: Căn cứ kết quả giải quyết tại Bản án số 46/2020/DS-PT ngày 13/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, kết quả thi hành án và thời điểm cụ N2 chết, xác định toàn bộ tài sản là các cây trồng trên thửa đất 24, tờ bản đồ 280 thuộc quyền sở hữu của cụ B1 nên cụ B1 có toàn quyền để lại di chúc đối với số tài sản này.

Hội đồng xét xử áp dụng Điều 632, 634, khoản 4 Điều 643 Bộ luật Dân sự công nhận di chúc ngày 16/4/2021 có hiệu lực một phần đối với nội dung cụ B1 để lại di sản thừa kế thuộc quyền sử dụng của cụ (1/2 thửa đất là tài sản chung của cụ và cụ N2 và 01 kỷ phần thừa kế cụ B1 được hưởng trong phần di sản của cụ N2) và toàn bộ tài sản trên thửa đất số 24, tờ bản đồ 280.

*[2.3] Xét di sản là tài sản trên đất.*

*[2.3.1] Đối với tài sản trên thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm tại thôn Đ, xã Y, huyện C.*

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định trên thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm có các tài sản và giá trị các tài sản, gồm:

* Nhà cửa, vật kiến trúc, có tổng giá trị là 71.291.677 đồng.

- 01 ngôi nhà xây cấp IV, 01 tầng, tường xây gạch 110mm, mái lợp Fibro xi măng, quét vôi ve, diện tích 60,5 $m^2$ (giá trị chất lượng thực tế) = 42.647.176 đồng;

- 01 ngôi nhà bếp xây cấp IV, 01 tầng, tường xây gạch 110mm, mái lợp Fibro xi măng, diện tích 18,9 $m^2$ (giá trị chất lượng thực tế) = 9.992.128 đồng;

- 01 bán mái phía trước nhà ở, mái lợp tôn, vì kèo và cột bằng thép, diện tích 44 $m^2$ (giá trị chất lượng thực tế) = 7.561.840 đồng;

- Nhà tắm, nhà vệ sinh, xây tường gạch chỉ, mái đổ bê tông cốt thép, diện tích 2,8 $m^2$ + 2 $m^2$ = 4,8 $m^2$ (giá trị chất lượng thực tế) = 503.121 đồng;

- 01 bán mái trên nhà tắm, nhà vệ sinh, bể, xà gồ bằng gỗ, mái lợp Fibro xi măng, diện tích 25,8$m^2$ (giá trị chất lượng thực tế) = 3.253.380 đồng;

- Sân bê tông trước nhà, bếp mác 100#, dày 5cm, diện tích 44$m^2$ (giá trị chất lượng thực tế) = 591.285 đồng;

- Sân bê tông trước nhà vệ sinh, nhà tắm, bể mác 100#, dày 5cm, diện tích 25,8$m^2$ (giá trị chất lượng thực tế) = 231.338 đồng;

- 01 giếng đào D=1,4m, sâu 10 m (giá trị chất lượng thực tế) = 1.822.600 đồng;

- 01 bể nước xây bằng gạch 110mm, móng, đáy bê tông cốt thép, trát láng VXM 75#, nắp bê tông cốt thép, diện tích 1,8$m^2$ x cao 1,5m = 2,7 $m^3$ (giá trị chất lượng thực tế) = 698.630 đồng;

- Nhà gỗ tạm, mái lợp Fibro xi măng, không có vách: 19$m^2$ (giá trị chất lượng thực tế) = 958.360 đồng;

- 01 chuồng lợn xây bằng gạch chỉ 0,8m: Giá trị 0 %;

- 01 nhà vệ sinh ngoài trời, kiểu hố ủ phân: Giá trị 0%;

- 01 nhà điện thờ, xây tường bằng gạch chỉ 220cm, diện tích 13$m^2$: Giá trị 0%;

- 01 Chuồng gà bằng gỗ; vách xung quanh bằng gỗ, mái lợp Fibro xi măng, diện tích 6$m^2$: Giá trị 0%;

- Tường rào bao quanh đất ở, đất trồng cây lâu năm, xây bằng gạch bê tông, dài 100m, cao 2m, (giá trị chất lượng thực tế) = 2.374.860 đồng;

- Kè trước sân bằng đá hộc rộng 40cm, cao 1,5m, dài 6m, (giá trị chất lượng thực tế) = 283.718 đồng;

- Cổng sắt, gia cố bằng thép hộp 40cm x 2mm x1,5mm; cao 2m, rộng 1,6m (3,2$m^2$), (giá trị chất lượng thực tế) = 319.488 đồng;

- Đường bê tông cổng dầy 5m, rộng 1,6m, dài 7,5m (0,6$m^3$), (giá trị chất lượng thực tế) = 53.753 đồng;

* Cây trồng trên diện tích đất trồng cây lâu năm có tổng giá trị là 54.248.100 đồng.

- Cây Xoan, đường kính từ 5cm đến dưới 10cm: 03 cây x 6.000 đ/cây = 18.000 đồng;

- Cây Xoan, đường kính từ 10cm đến dưới 20cm: 07 cây x 25.400 đ/cây = 177.800 đồng;

- Cây Xoan, đường kính từ 20cm đến dưới 30cm: 04 cây x 61.400 đ/cây = 245.600 đồng;

- Cây Xoan, đường kính từ 30cm đến dưới 40cm: 03 cây x 81.300 đ/cây = 243.900 đồng;

- Cây Xoan, đường kính từ 40cm đến dưới 50cm: 02 cây x 110.600 đ/cây = 221.200 đồng;

- Cây Nhãn, đường kính trên 40cm: 03 cây x 1.681.000 đ/cây = 5.043.000 đồng;

- Cây Nhãn, đường kính 30cm đến dưới 40cm: 09 cây x 1.246.000 đ/cây = 11.214.000 đồng;

- Cây Nhãn, đường kính từ 15cm đến dưới 30cm: 23 cây x 1.060.000 đ/cây = 24.380.000 đồng;

- Cây Nhãn, đường kính từ 8cm đến dưới 25cm: 04 cây x 816.000 đ/cây = 3.264.000 đồng;

- Cây Bưởi, đường kính tán 5m trở lên: 01 x 280.000 đ/cây = 280.000 đồng;

- Cây Bưởi, đường kính tán từ 4 đến dưới 5m: 04 cây x 210.000 đ/cây = 840.000 đồng;

- Cây Bưởi, đường kính tán từ 2m đến dưới 4m: 01 cây x 119.000 đ/cây = 119.000 đồng;

- C, đường kính tán từ 3 đến dưới 4m: 03 cây x 575.000 đ/cây = 1.725.000 đồng;

- Cây Vải, đường kính tán từ 4 đến dưới 5m: 02 cây x 667.000 đ/cây = 1.334.000 đồng;

- Cây Xoài, đường kính thân từ 25cm trở lên: 02 cây x 480.000 đ/cây = 960.000 đồng;

- Cây Xoài, đường kính thân từ 20cm đến dưới 25cm: 01 cây x 360.000 đ/cây = 360.000 đồng;

- Cây Ngáo, đường kính thân 20cm: 01 cây x 61.400 đ/cây = 61.400 đồng;

- Cây Sấu, đường kính 40cm: 01 cây x 700.000 đ/cây = 700.000 đồng;

- Tre, đường kính thân 8cm trở lên: 23 cây x 9.000 đ/cây = 207.000 đồng;

- Chuối còn non chưa có buồng, dưới 1m: 65 cây x 7.000 đ/cây = 455.000 đồng;

- Cây Dứa: 125m2 x 12.000 đ/m2 = 1.500.000 đồng;

- Cây Sắn chưa thu hoạch: 54 m2 x 2.200 đ/m2 = 118.800 đồng;

- Lá Dong: 2m2 x 7.000 đ/m2 = 14.000 đồng;

- Cây Bạch đàn, đường kính 12cm: 01 cây x 25.400 đ/cây = 25.400 đồng;

- Cây Bạch đàn, đường kính 7cm: 01 cây x 6.000 đ/cây = 6.000 đồng;

- Quất Hồng bì đường kính thân 27cm: 01 cây x 180.000 đ/cây = 180.000 đồng;

- Quất Hồng bì đường kính thân 11cm: 01 cây x 150.000 đ/cây = 150.000 đồng;

- Cây Mít đường kính 3cm x 45.000 đ/cây = 45.000 đồng;

- Cây Na, đường kính thân từ 2 đến dưới 10cm: 06 cây x 60.000 đ/cây = 360.000 đồng.

Đối với tường rào bao quanh thửa đất ở, bán mái phía trước nhà xây cấp 4, nhà bếp điện thờ, cổng sắt, nhà tắm, bể nước, nhà vệ sinh, tường rào dưới chân lô thửa đất rừng sản xuất ông B cho rằng ông là người làm và sửa chữa từ năm 2010 đến năm 2016. Tuy nhiên, việc xây dựng tường rào nhằm mục đích bảo quản, giữ gìn diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm, Hội đồng xét xử đã xem xét cho ông B được một kỷ phần thừa kế đối với công sức tôn tạo, quản lý, bảo quản di sản nên xác định toàn bộ tài sản trên thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm là di sản thừa kế của cụ N2, cụ B1. Giao cho ông B toàn bộ tài sản trên thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm và có nghĩa vụ trả chênh lệch bằng giá trị cho các đồng thừa kế khác. Ông B có nghĩa vụ khai thác, di dời, dỡ bỏ các vật kiến trúc, cây trồng (nếu có) trên phần đất được giao cho đồng thừa kế khác.

*[2.3.2] Đối với tài sản trên thửa đất 24, tờ bản đồ 280; địa chỉ thửa đất: Nà Phầy, thôn Đ, xã Y, huyện C, diện tích 10.953,9m$^2$; mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất; được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 254404, ngày 03/7/2007 chủ sử dụng đất "hộ ông Mai Quang N2 và bà Trần Thị B1"*: Tài sản trên thửa đất rừng sản xuất số 24, tờ bản đồ 280 gồm các loại cây trồng và tường rào dưới chân lô rừng sản xuất xây bằng bê tông, cao 1,3m, dài 52m. Các tài sản này xác định thuộc quyền sở hữu của cụ B1, cụ B1 đã có bản Di chúc ngày 16/4/2021 để lại toàn bộ tài sản gắn liền với đất cho ông Mai Quang C1 và ông Mai Quang B, xác định bản Di chúc này có hiệu lực một phần đối với phần quyền sử dụng đất của cụ B1 và toàn bộ tài sản trên đất nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết chia di sản thừa kế đối với các loại cây trồng và tường rào dưới chân lô.

*[2.4] Về hàng thừa kế:* Quá trình giải quyết vụ án xác định cụ N2 và cụ B1 có 05 con chung là Mai Quang T1, sinh năm 1957 chết năm 2014 (có vợ Nguyễn Thị N1 và hai con Mai Hùng C2, Mai Quang Việt H1), Mai Quang C1, Mai Thị C, Mai Quang B, Mai Quang N3 chết năm 1986 (khi chết chưa có vợ, con).

Năm 2009 cụ N2 chết, căn cứ các Điều 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ N2 gồm có: Cụ B1, ông T1, ông C1, bà C, ông B.

Do ông T1 chết năm 2014, vì vậy cần xác định vợ và các con của ông T1 là bà N1, anh C2, anh H1 được hưởng thừa kế chuyển tiếp đối với di sản ông T1 được hưởng của cụ N2.

Năm 2021 cụ B1 chết, hàng thừa kế thứ nhất của cụ B1 gồm: Ông T1, ông C1, bà C, ông B. Do ông T1 chết trước cụ B1 nên theo Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015 anh C2, anh H1 được hưởng thừa kế thế vị đối với phần di sản ông T1 được hưởng của cụ B1.

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ N2, cụ B1 không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt, xét xử về hành vi ngược đãi cụ N2, cụ B1, do đó họ đều được quyền hưởng di sản thừa kế của cụ N2, cụ B1 để lại.

*[2.5] Về việc xem xét công sức tôn tạo, bảo quản, giữ gìn di sản của người đang quản lý di sản:*

Khi các con của cụ N2, cụ B1 xây dựng gia đình riêng thì hai cụ không sống cùng người con nào. Sau thời điểm cụ N2 chết (năm 2009) thì cụ B1 vẫn sống một mình đến khoảng năm 2016 ông B có qua lại chăm sóc cụ và góp công sức cùng cụ B1 tôn tạo nhà ở và xây dựng hàng rào bao quanh thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm, năm 2019 cụ B1 mới nhập hộ khẩu vào hộ ông B. Do vậy, cần tính cho ông Bình công S tôn tạo, giữ gìn, bảo quản di sản của cụ N2, cụ B1 bằng 01 kỷ phần thừa kế đối với thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm.

*[2.6] Về kỷ phần thừa kế.*

Tại thời điểm mở thừa kế của cụ N2 thì ông T1 vẫn còn sống nhưng di sản thừa kế của cụ N2 chưa chia cho các đồng thừa kế. Ông T1 chết sau cụ N2, chết trước cụ B1 nên phần di sản ông T1 được hưởng từ cụ N2 (nhưng chưa chia) được chuyển tiếp cho bà N1, anh C2, anh H1 thừa kế; đối với phần di sản của cụ B1 do thừa kế thế vị của ông T1 là anh C2, anh H1 được hưởng. Tuy nhiên, bà C khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N2, cụ B1, không có yêu cầu xem xét đối với phần di sản của ông T1 mà cụ B1 được nhận theo pháp luật (thời điểm mở thừa kế của ông T1 là năm 2014 khi đó cụ B1 còn sống và là hàng thừa kế thứ nhất của ông T1), các đương sự đều không có ý kiến và đề nghị chia với phần di sản của ông T1 mà cụ B1 có quyền hưởng nên Hội đồng xét xử xem xét chia chung phần di sản thừa kế của cụ N2, cụ B1 đều cho hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ. Đối với phần di sản mà ông T1 được nhận sẽ giao cho bà N1, anh C2, anh H1 được hưởng theo thừa kế chuyển tiếp và thừa kế thế vị.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền cho bà N1, anh C2, anh H1 đề nghị được hưởng phần thừa kế của bà N1, anh C2, anh H1 bằng một kỷ phần, cùng một thửa đất để bà N1, anh C2, anh H1 cùng quản lý. Do vậy, đối với thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm Hội đồng xét xử xác định di sản thừa kế của cụ N2, cụ B1 được chia cho 05 kỷ phần bằng nhau gồm: Ông T1 (bà N1, anh C2, anh H1), ông C1, bà C, ông B và 01 kỷ phần là công sức tôn tạo, bảo quản di sản cho ông B. Đối với thửa đất rừng sản xuất di sản thừa kế của cụ N2 được chia cho 05 kỷ phần bằng nhau gồm: Cụ B1, ông T1 (bà N1, anh C2, anh H1), ông C1, bà C, ông B.

*[2.7] Phân chia di sản thừa kế.*

Bà C đề nghị chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất bằng hiện vật, không đề nghị chia theo giá trị. Các đương sự còn lại không có ý kiến đề nghị chia di sản thừa kế bằng hiện vật hay bằng giá trị nên từ những phân tích, nhận định về hàng thừa kế, kỷ phần thừa kế, nguồn gốc của di sản thừa kế và hiệu lực của Bản di chúc ngày 16/4/2021, Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 275, 609, 610, 611, 612, 613, 623, 624, 625, 627, 628, 660 Bộ luật Dân sự, nhận định và phân chia di sản thừa kế như sau:

* Đối với thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm, tại thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang, diện tích 3.627,1m$^2$ (trong đó: đất ở 200m$^2$, đất trồng cây lâu năm 3.427,1 m$^2$). Trong thửa đất này được xác định di sản của cụ N2, cụ B1 được chia thành 05 kỷ phần gồm 04 kỷ phần cho các đồng thừa kế và 01 kỷ phần là công sức tôn tạo, bảo quản, giữ gìn tài sản cho ông B. Một kỷ phần là 3.627,1 : 5 = 725,4m$^2$ (đã làm tròn số), trong đó đất ở: 40m$^2$, đất trồng cây lâu năm 685,4m$^2$.

Ông Mai Quang C1, bà Mai Thị C mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế với diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm là 725,4 m$^2$, trong đó đất ở: 40m$^2$, đất trồng cây lâu năm 685,4m$^2$, trị giá là 27.703.600 đồng.

Bà Nguyễn Thị N1, anh Mai Hùng C2, Mai Quang V H1 cùng được hưởng 01 kỷ phần thừa kế với diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm là 725,4 m$^2$, trong đó đất ở: 40m$^2$, đất trồng cây lâu năm 685,4m$^2$, trị giá là 27.703.600 đồng.

Ông Mai Quang B được hưởng 02 kỷ phần thừa kế là 1.450,8 m$^2$, trong đó: Đất ở 80 m$^2$, đất trồng cây lâu năm 1.370,8 m$^2$, trị giá là 55.407.200 đồng.

* Đối với thửa đất 24, tờ bản đồ 280; địa chỉ thửa đất: Nà Phầy, thôn Đ, xã Y, huyện C, mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất; được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 254404, ngày 03/7/2007 chủ sử dụng đất "hộ ông Mai Quang N2 và bà Trần Thị B1", Hội đồng xét xử thấy rằng: Diện tích đất 1.897,2m$^2$ được giới hạn bởi các điểm 24b, 16a, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 24a, 24b là diện tích đất chồng lấn với đất của Công ty TNHH L nên không chia thừa kế, Tòa án sẽ giải quyết trong vụ án khác khi có căn cứ và có yêu cầu khởi kiện; diện tích xác định là di sản thừa kế của cụ N2, cụ B1 chưa chia là 10.953,9m$^2$. Đây là tài sản chung của cụ N2, cụ B1 nên phần di sản của cụ N2 được xác định là 5.476,95 m$^2$. Di sản cụ N2 được chia đều cho 05 kỷ phần gồm: Cụ B1, ông T1, ông C1, bà C, ông B. Một kỷ phần là: 5.476,95 m$^2$ : 5 = 1.095,39 m$^2$.

Bà N1, anh C2, anh H1 cùng được hưởng một kỷ phần của ông T1 là 1.095,39 m$^2$ diện tích đất rừng sản xuất, trị giá là 14.240.070 đồng.

Ông C1, bà C, ông B mỗi người được hưởng một kỷ phần là 1.095,39 m$^2$ diện tích đất rừng sản xuất, trị giá là 14.240.070 đồng.

Phần di sản của cụ B1 đối với diện tích đất rừng sản xuất được xác định là 5.476,95 m$^2$ + 1.095,39 m$^2$ = 6.572,34 m$^2$. Phần di sản này đã được cụ B1 định đoạt tại bản di chúc ngày 16/4/2021, xác định bản di chúc có hiệu lực một phần đối với diện tích đất của cụ B1 nên Hội đồng xét xử không xem xét chia di sản

thừa kế của cụ B1 cho các đồng thừa kế của cụ. Do bị đơn ông C1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông B không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét công nhận di chúc, không yêu cầu chia phần di sản thừa kế theo bản di chúc ngày 16/4/2021 nên Hội đồng xét xử không chia cụ thể phần di sản này của cụ B1 theo di chúc cho ông C1, ông B. Ông C1, ông B tự thỏa thuận phân chia diện tích 6.572,34 $m^2$ đất rừng sản xuất theo nội dung cụ B1 đã định đoạt.

* Đối với các tài sản là di sản thừa kế trên thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm diện tích 3.672,1 $m^2$ tại thôn Đ, xã Y, huyện C. Toàn bộ các tài sản (chi tiết tại mục *[2.3.1]*) với tổng giá trị 125.539.777 đồng. Trong đó: Nhà cửa, vật kiến trúc, có tổng giá trị là 71.291.677 đồng và các cây trồng trên diện tích đất trồng cây lâu năm có tổng giá trị là 54.248.100 đồng. Các tài sản này xác định là di sản thừa kế chưa chia của cụ N2, cụ B1, được chia thành 05 kỷ phần gồm 04 kỷ phần cho các đồng thừa kế và 01 kỷ phần là công sức tôn tạo, bảo quản, giữ gìn tài sản cho ông B. Một kỷ phần là 125.539.777 : 5 = 25.107.955 đồng (đã làm tròn số).

Bà N1, anh C2, anh H1 cùng được hưởng 01 kỷ phần của ông T1 được hưởng là 25.107.955 đồng;

Ông C1, bà C mỗi người được hưởng 01 kỷ phần là 25.107.955 đồng;

Ông B được hưởng 02 kỷ phần 50.215.910 đồng.

Giao toàn bộ các tài sản (chi tiết tại mục *[2.3.1]*) cho ông Mai Quang B sở hữu. Ông B có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch về tài sản cho bà N1, anh C2, anh H1 là 25.107.955 đồng; ông C1 là 25.107.955 đồng; bà C là 25.107.955 đồng và có nghĩa vụ khai thác, di dời, dỡ bỏ toàn bộ tài sản, vật kiến trúc trên phần diện tích đất được giao cho các đồng thừa kế khác.

Áp dụng các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự ông Mai Quang B phải chịu lãi suất quá hạn nếu không thanh toán đủ số tiền trên cho người được hưởng khi người được hưởng có yêu cầu.

* Đối với tài sản trên thửa đất 24, tờ bản đồ 280; địa chỉ thửa đất: Nà Phầy, thôn Đ, xã Y, huyện C, diện tích 10.953,9$m^2$; mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất; được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 254404, ngày 03/7/2007 chủ sử dụng đất "hộ ông Mai Quang N2 và bà Trần Thị B1": Toàn bộ các tài sản trên thửa đất số 24, tờ bản đồ 280 được cụ B1 định đoạt trong bản di chúc ngày 16/4/2021, xét nội dung định đoạt toàn bộ các tài sản này của cụ B1 có hiệu lực nên các tài sản trên thửa đất rừng sản xuất số 24, tờ bản đồ 280 thuộc quyền sở hữu của ông C1, ông B theo nội dung di chúc. Do ông C1, ông B không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét công nhận di chúc, không yêu cầu chia phần di sản thừa kế theo bản di chúc ngày 16/4/2021 nên Hội đồng xét xử không chia cụ thể phần di sản này của cụ B1 theo di chúc cho ông C1, ông B. Ông C1, ông B tự thỏa thuận phân chia các tài sản trên diện tích đất rừng sản xuất theo nội dung cụ B1 đã định đoạt. Ông C1, ông B, bà N hiện nay đang quản lý, sử dụng diện tích đất này nên có nghĩa vụ liên đới khai thác, dỡ bỏ, di dời toàn bộ các cây trồng, vật kiến trúc (nếu có) trên phần đất mà các đồng thừa kế khác được hưởng.

Như vậy, bà Nguyễn Thị N1, anh Mai Hùng C2, anh Mai Quang V H1 cùng được hưởng phần di sản thừa kế là 725,4m$^2$ đất (trong đó đất ở 40m$^2$, đất trồng cây lâu năm 685,4m$^2$), trị giá là 27.703.600 đồng; 1.095,39 m$^2$ diện tích đất rừng sản xuất, trị giá là 14.240.070 đồng; 01 kỷ phần là các tài sản trên diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm 25.107.955 đồng. Tổng giá trị bà N1, anh C2, anh H1 cùng được hưởng là 67.051.625 đồng.

Ông Mai Quang C1, bà Mai Thị C mỗi người được hưởng phần di sản thừa kế là 725,4m$^2$ đất (trong đó đất ở 40m$^2$, đất trồng cây lâu năm 685,4m$^2$), trị giá là 27.703.600 đồng; 1.095,39 m$^2$ diện tích đất rừng sản xuất, trị giá là 14.240.070 đồng; 01 kỷ phần là các tài sản trên diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm 25.107.955 đồng. Tổng giá trị ông C1, bà C mỗi người được hưởng là 67.051.625 đồng.

Ông Mai Quang B được hưởng phần di sản thừa kế là 1.450,8 m$^2$ diện tích đất (trong đó đất ở 80m$^2$, đất trồng cây lâu năm 1.370,8m$^2$), trị giá là 55.407.200 đồng; 1.095,39 m$^2$ diện tích đất rừng sản xuất, trị giá là 14.240.070 đồng; 02 kỷ phần là các tài sản trên diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm 50.215.910 đồng. Tổng giá trị ông B được hưởng 119.863.180 đồng.

* Đối với diện tích đất mộ là 259,3m$^2$ nằm trong diện tích đất rừng sản xuất xét thấy đây là diện tích đất dùng vào mục đích thờ cúng, hiện nay đang có 02 ngôi mộ của cụ N2 và cụ B1, nên không chia thừa kế diện tích đất này, do đó giao cho ông C1, ông B, bà C, bà N1, anh C2, anh H1 cùng quản lý, sử dụng.

*[2.8] Về nghĩa vụ tài sản và các nội dung khác:* Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

*[3] Về chi phí tố tụng:* Nguyên đơn Mai Thị C là người yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài đối với các tài sản yêu cầu chia di sản thừa kế. Bà C đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 13.856.500 đồng *(Mười ba triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm đồng)*, số tiền này đủ với số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Các chi phí tố tụng cụ thể như sau: Chi phí đo đạc, lập mảnh trích đo đối với thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất 9.956.500 đồng (chi phí đo đạc thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm là 3.982.600 đồng, đất rừng sản xuất là 5.973.900 đồng); chi phí cho Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 3.900.000 đồng. Bà C đề nghị giải quyết chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật. Căn cứ các Điều 155, 156, 157, 158, 163, 164, 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 288 Bộ luật Dân sự xác định nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng của các đương sự như sau:

*[3.1]* Đối với chi phí đo đạc, lập mảnh trích đo thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm 3.982.600 đồng, một kỷ phần thừa kế phải chịu chi phí là 3.982.600 đồng : 5 = 796.520 đồng. Mỗi người được hưởng di sản phải chịu theo tỷ lệ phần giá trị di sản mà các đồng thừa kế được chia. Theo đó, ông C1, bà C mỗi người phải chịu 796.520 đồng; bà N1, anh C2, anh H1 cùng phải chịu 796.520 đồng, chia ra bà N1, anh C2, anh H1 mỗi người phải chịu 265.507đ (đã làm tròn số); ông B phải chịu 796.520 đồng x 2 = 1.593.040 đồng.

*[3.2]* Đối với chi phí đo đạc, lập mảnh trích đo thửa đất rừng sản xuất diện tích 10.953,9 $m^2$ là 5.973.900 đồng, được tính cụ thể như sau:

Bà C không được chấp nhận yêu cầu chia diện tích 6.572,34$m^2$ mà cụ B1 đã định đoạt trong di chúc nên bà C phải chịu chi phí tố tụng đối với yêu cầu không được chấp nhận này: 6.572,34$m^2$ x 5.973.900 đồng: 10.953,9$m^2$ = 3.584.340 đồng.

Số tiền chi phí các đồng thừa kế còn phải chịu theo tỷ lệ phần giá trị di sản được chia 5.973.900 đồng – 3.584.340 đồng = 2.389.560 đồng. Mỗi một kỷ phần phải chịu chi phí tố tụng là 2.389.560 đồng : 4 = 597.390 đồng. Theo đó: Ông C1, bà C, ông B mỗi người phải chịu chi phí là 597.390 đồng; bà N1, anh C2, anh H1 cùng phải có trách nhiệm liên đới chịu chi phí tố tụng là 597.390 đồng.

*[3.3]* Đối với chi phí cho Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.900.000 đồng được xác định chung cho toàn bộ nội dung xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đối với các tài sản, không chia tách theo kỷ phần được hưởng nên phần chi phí tố tụng này được chia đều cho 04 đồng thừa kế (3.900.000 đồng : 4 = 975.000 đồng). Ông C1, bà C, ông B mỗi người phải chịu chi phí là 975.000 đồng; bà N1, anh C2, anh H1 cùng phải chịu chi phí là 975.000 đồng.

Như vậy, tổng các chi phí tố tụng các đương sự phải chịu là:

Bà C phải chịu chi phí tố tụng là: 796.520 đồng + 3.584.340 đồng + 597.390 đồng + 975.000 đồng = 5.953.250 đồng.

Ông C1 phải chịu chi phí tố tụng là: 796.520 đồng + 597.390 đồng + 975.000 đồng = 2.368.910 đồng.

Ông B phải chịu chi phí tố tụng là: 1.593.040 đồng + 597.390 đồng + 975.000 đồng = 3.165.430 đồng.

Bà N1, anh C2, anh H1 cùng có nghĩa vụ liên đới chịu chi phí tố tụng là: 796.520 đồng + 597.390 đồng + 975.000 đồng = 2.368.910 đồng, chia ra bà N1, anh C2, anh H1 mỗi người phải chịu là 789.637đồng (đã làm tròn số).

Bà Mai Thị C đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và định giá lại tài sản là 13.856.500 đồng, nên ông Mai Quang C1 phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà C là 2.368.910 đồng; bà N1, anh C2, anh H1 cùng có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà C là 2.368.910 đồng; ông B phải hoàn trả cho bà C là = 3.165.430 đồng.

*[4] Về án phí:* Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bà C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu chia diện tích đất rừng sản xuất 6.572,34 $m^2$ và toàn bộ tài sản trên thửa đất rừng sản xuất số 24, tờ bản đồ 280 mà cụ B1 đã định đoạt trong di chúc. Và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà bà được hưởng trong khối di sản thừa kế là 67.051.625 đồng x 5% =

3.352.581 đồng. Bà C đã nộp tạm ứng án phí số tiền 12.528.000 đồng theo biên lai thu số 0003607 ngày 14/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa, nay chuyển 3.352.581 đồng thành tiền án phí. Trả lại bà C 9.175.419 đồng.

Ông Mai Quang C1, sinh năm 1960 – là người cao tuổi, tại phiên tòa ông không có mặt, không có đơn đề nghị miễn tiền án phí nên ông C1 phải chịu án phí theo quy định. Ông C1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà ông được hưởng trong khối di sản thừa kế là 67.051.625 đồng x 5% = 3.352.581 đồng.

Bà N1, anh C2, anh H1 có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế là 67.051.625 đồng x 5% = 3.352.581 đồng (Chia ra bà N1, anh C2, anh H1 mỗi người phải chịu 1.117.527 đồng).

Ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà ông được hưởng trong khối di sản thừa kế là 119.863.180 đồng x 5% = 5.993.159 đồng.

*[8] Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên*;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 155, 156, 157, 158, 163, 164, 165, 166, 200, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 275, 288, 609, 610, 611, 612, 613, 623, 624, 625, 627, 628, 630, 631, 632, 634, 643, 649, 650, 651, 652, 659, 660, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

***Tuyên xử:***

**1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị C về *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"* đối với ông Mai Quang C1 và bà Mã Thị N.

**2.** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị C về việc yêu chia di sản thừa kế là diện tích đất 6.572,34 $m^2$ và toàn bộ tài sản trên thửa đất rừng sản xuất số 24, tờ bản đồ 280 mà cụ B1 đã định đoạt trong bản di chúc ngày 16/4/2021.

**3.** Xác định di sản thừa kế của cụ Mai Quang N2, Trần Thị B1 để lại chưa chia và chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế, tính công sức tôn tạo, bảo quản, giữ gìn di sản:

**3.1.** Đối với thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm, tại thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang, diện tích 3.627,1m$^2$ (trong đó: đất ở 200m$^2$, đất trồng cây lâu năm 3.427,1 m$^2$).

**Xử:**

Chia và giao cho bà Nguyễn Thị N1, anh Mai Hùng C2, anh Mai Quang Việt H1 cùng được hưởng di sản thừa kế với diện tích 725,4m$^2$, trong đó đất ở: 40m$^2$, đất trồng cây lâu năm 685,4m$^2$, được giới hạn bởi các điểm 14, 15, 16, 28a, 28b, 36a,14.

Chia và giao cho ông Mai Quang C1 được hưởng di sản thừa kế với diện tích 725,4m$^2$, trong đó đất ở: 40m$^2$, đất trồng cây lâu năm 685,4m$^2$, được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3 , 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 38, 39, 1.

Chia và giao cho bà Mai Thị C được hưởng di sản thừa kế với diện tích 725,4m$^2$, trong đó đất ở: 40m$^2$, đất trồng cây lâu năm 685,4m$^2$, được giới hạn bởi các điểm 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 28a.

Chia và giao cho ông Mai Quang B được hưởng di sản thừa kế với diện tích 1.450,8 m$^2$, trong đó: Đất ở 80 m$^2$, đất trồng cây lâu năm 1.370,8 m$^2$, được giới hạn bởi các điểm 12, 13, 14, 36a, 37, 38, 12.

*(Có sơ đồ kèm theo)*

**3.2.** Đối với thửa đất 24, tờ bản đồ 280; địa chỉ thửa đất: Nà Phầy, thôn Đ, xã Y, huyện C, mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất; được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 254404, ngày 03/7/2007 chủ sử dụng đất "hộ ông Mai Quang N2 và bà Trần Thị B1", diện tích xác định là di sản thừa kế của cụ N2, cụ B1 chưa chia là 10.953,9m$^2$.

* Chia di sản thừa kế của cụ Mai Quang N2 đối với diện tích đất rừng sản xuất 5.476,95 m$^2$ như sau:

Chia và giao cho bà N1, anh C2, anh H1 cùng được hưởng di sản thừa kế đối với diện tích 1.095,39m$^2$, được giới hạn bởi các điểm 14, 15, 20, 21, 22, 14.

Chia và giao cho bà C được hưởng di sản thừa kế đối với diện tích 1.095,39m$^2$, được giới hạn bởi các điểm 15, 16, 17, 18, 18a, 18b, 18c, 18d, 19, 20, 15.

Chia và giao cho ông B được hưởng di sản thừa kế đối với diện tích diện tích 1.095,39m$^2$, được giới hạn bởi các điểm 12, 13, 14, 22, 23, 12.

Chia và giao cho ông C1 được hưởng di sản thừa kế đối với diện tích 1.095,39m$^2$, được giới hạn bởi các điểm 10, 11, 12, 23, 24, 10.

* Đối với phần đất diện tích 6.572,34 m$^2$ của cụ Trần Thị B1 (trong đó 5.476,95 m$^2$ là phần di sản của cụ B1 và 1.095,39m$^2$ là kỷ phần thừa kế được nhận của cụ N2), được giới hạn bởi các điểm 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 24, 24a, 25, 26, 27, 28, 29, 29a, 29b, 3 không phân chia vì cụ B1 đã có Di chúc ngày 16/4/2021 và những người được thừa kế theo di chúc không đề nghị Tòa án phân chia.

*(Có sơ đồ kèm theo)*

**3.3.** Đối với các tài sản là di sản thừa kế trên thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm diện tích 3.672,1 $m^2$ tại thôn Đ, xã Y, huyện C. Toàn bộ các tài sản với tổng giá trị 125.539.777đ *(Một trăm hai mươi năm triệu năm trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm bảy mươi bảy đồng)*. Trong đó: Nhà cửa, vật kiến trúc, có tổng giá trị là 71.291.677đ *(Bảy mươi mốt triệu hai trăm chín mươi mốt nghìn sáu trăm bảy mươi bảy đồng)* và các cây trồng trên diện tích đất trồng cây lâu năm có tổng giá trị là 54.248.100đ *(Năm mươi tư triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn một trăm đồng)*. Chia và giao như sau:

Bà N1, anh C2, anh H1 cùng được hưởng giá trị các di sản thừa kế là 25.107.955đ *(Hai mươi năm triệu một trăm linh bảy nghìn chín trăm năm mươi lăm đồng)*;

Ông C1, bà C mỗi người được hưởng giá trị các di sản thừa kế là 25.107.955 đồng *(Hai mươi năm triệu một trăm linh bảy nghìn chín trăm năm mươi lăm đồng)*;

Ông B được được hưởng giá trị các di sản thừa kế với 02 kỷ phần 50.215.910 đồng *(Năm mươi triệu hai trăm mười năm nghìn chín trăm mười đồng)*.

Giao toàn bộ các tài sản trên thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm cho ông Mai Quang B sở hữu. Buộc ông B có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch về tài sản cho bà N1, anh C2, anh H1 là 25.107.955đ *(Hai mươi năm triệu một trăm linh bảy nghìn chín trăm năm mươi lăm đồng)* đồng; trả tiền chênh lệch về tài sản cho ông C1 là 25.107.955đ *(Hai mươi năm triệu một trăm linh bảy nghìn chín trăm năm mươi lăm đồng)*; trả tiền chênh lệch về tài sản cho bà C là 25.107.955đ *(Hai mươi năm triệu một trăm linh bảy nghìn chín trăm năm mươi lăm đồng)* và có nghĩa vụ khai thác, dỡ bỏ, di dời toàn bộ tài sản, vật kiến trúc trên phần diện tích đất được giao cho các đồng thừa kế khác trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực và giao lại diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm cho các đồng thừa kế khác được hưởng. Các tài sản trên thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm được giao cho ông B gồm:

- 01 ngôi nhà xây cấp IV, 01 tầng, tường xây gạch 110mm, mái lợp Fibromăng, quét vôi ve, diện tích 60,5 $m^2$;

- 01 ngôi nhà bếp xây cấp IV, 01 tầng, tường xây gạch 110mm, mái lợp Fibroxi măng, diện tích 18,9 $m^2$;

- 01 bánphía trước nhà ở, mái lợp tôn, vì kèo và cột bằng thép, diện tích 44 $m^2$;

- Nhà tắm, nhà vệ sinh, xây tường gạch chỉ, mái đổ bê tông cốt thép, diện tích 2,8 $m^2$ + 2 $m^2$ = 4,8 $m^2$;

- 01 bántrên nhà tắm, nhà vệ sinh, bể, xà gồ bằng gỗ, mái lợp Fibro xi măng, diện tích 25,8$m^2$;

- Sân bê tông trước nhà, bếp mác 100#, dày 5cm, diện tích 44$m^2$;

- Sân bê tông trước nhà vệ sinh, nhà tắm, bể mác 100#, dày 5cm, diện tích 25,8$m^2$;

- 01 giếngD=1,4m, sâu 10 m;

- 01 bểxây bằng gạch 110mm, móng, đáy bê tông cốt thép, trát láng VXM 75#, nắp bê tông cốt thép, diện tích 1,8$m^2$ x cao 1,5m = 2,7 $m^3$;

- Nhà gỗ tạm, mái lợp Fibro xi măng, không có vách: 19$m^2$;

- 01 chuồnglợn xây bằng gạch chỉ 0,8m: Giá trị 0 %;

- 01 nhà vệ sinh ngoài trời, kiểu hố ủ phân: Giá trị 0%;

- 01 nhà điện thờ, xây tường bằng gạch chỉ 220cm, diện tích 13$m^2$: Giá trị 0%;

- 01 Chuồngbằng gỗ; vách xung quanh bằng gỗ, mái lợp Fibromăng, diện tích 6$m^2$: Giá trị 0%;

- Tường rào bao quanh đất ở, đất trồng cây lâu năm, xây bằng gạch bê tông, dài 100m, cao 2m;

- Kè trước sân bằng đá hộc rộng 40cm, cao 1,5m, dài 6m;

- Cổng sắt, gia cố bằng thép hộp 40cm x 2mm x1,5mm; cao 2m, rộng 1,6m (3,2$m^2$);

- Đường bê tông cổng dầy 5m, rộng 1,6m, dài 7,5m (0,6$m^3$);

- Cây Xoan,kính từ 5cm đến dưới 10cm: 03 cây;

- C,kính từ 10cm đến dưới 20cm: 07 cây;

- Cây Xoan,kính từ 20cm đến dưới 30cm: 04 cây;

- Cây Xoan,kính từ 30cm đến dưới 40cm: 03 cây;

- Cây Xoan,kính từ 40cm đến dưới 50cm: 02 cây;

- C,kính trên 40cm: 03 cây;

- C,kính 30cm đến dưới 40cm: 09 cây;

- C,kính từ 15cm đến dưới 30cm: 23 cây;

- C,kính từ 8cm đến dưới 25cm: 04 cây;

- C,kính tán 5m trở lên: 01 cây;

- Cây Bưởi,kính tán từ 4 đến dưới 5m: 04 cây;

- C,kính tán từ 2m đến dưới 4m: 01 cây;

- C,kính tán từ 3 đến dưới 4m: 03 cây;

- C,kính tán từ 4 đến dưới 5m: 02 cây;

- C,kính thân từ 25cm trở lên: 02 cây;

- Cây Xoài,kính thân từ 20cm đến dưới 25cm: 01 cây;

- Cây Ngáo,kính thân 20cm: 01 cây;

- Cây Sấu,kính 40cm: 01 cây;

- Tre, đường kính thân 8cm trở lên: 23 cây;

- Chuối còn non chưa có buồng, dưới 1m: 65 cây;

- Cây Dứa:$^2$;

- Cây Sắnthu hoạch: 54 m$^2$;

- Lá Dong:$^2$;

- Cây Bạchđường kính 12cm: 01 cây;

- Cây Bạchđường kính 7cm: 01 cây;

- Quất Hồngbì đường kính thân 27cm: 01 cây;

- Quất Hồngbì đường kính thân 11cm: 01 cây;

- Cây Mítkính 3cm: 01 cây;

- Cây Na,kính thân từ 2 đến dưới 10cm: 06 cây.

**3.4.** Đối với tài sản trên thửa đất 24, tờ bản đồ 280; địa chỉ thửa đất: Nà Phầy, thôn Đ, xã Y, huyện C, diện tích 10.953,9m$^2$; mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất; được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 254404, ngày 03/7/2007 chủ sử dụng đất "hộ ông Mai Quang N2 và bà Trần Thị B1": Toàn bộ các tài sản trên thửa đất số 24, tờ bản đồ 280 được cụ B1 định đoạt trong bản di chúc ngày 16/4/2021, xét nội dung định đoạt toàn bộ các tài sản này của cụ B1 có hiệu lực nên các tài sản trên thửa đất rừng sản xuất số 24, tờ bản đồ 280 thuộc quyền sở hữu của ông C1, ông B theo nội dung Di chúc.

Ông C1, ông B, bà N có nghĩa vụ liên đới khai thác, dỡ bỏ, di dời toàn bộ các cây trồng, vật kiến trúc (nếu có) trên phần đất rừng sản xuất mà các đồng thừa kế khác được hưởng trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực và giao lại diện tích đất rừng sản xuất cho các đồng thừa kế khác được hưởng.

**3.5.** Đối với diện tích đất mộ là 259,3m$^2$ nằm trong diện tích đất rừng sản xuất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 29b, 29a, 29, 1 giao cho ông C1, ông B, bà C, bà N1, anh C2, anh H1 cùng quản lý, sử dụng.

*(Có sơ đồ kèm theo)*

**4.** Về chi phí thẩm định, định giá:

Bà N1, anh C2, anh H1 cùng có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà C số tiền là 2.368.910đ *(Hai triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười đồng)*, chia ra bà N1, anh C2, anh H1 mỗi người phải chịu là 789.637đ *(Bảy trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm ba mươi bảy đồng)*.

Ông Mai Quang C1 phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà C số tiền là 2.368.910đ *(Hai triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm mười đồng)*.

Ông B phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà C là 3.165.430đ *(Ba triệu một trăm sáu mươi năm nghìn bốn trăm ba mươi đồng).*

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu*

*cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác*

**5.** Về án phí.

Bà C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu chia diện tích đất rừng sản xuất 6.572,34 $m^2$ và toàn bộ tài sản trên thửa đất rừng sản xuất số 24, tờ bản đồ 280 mà cụ B1 đã định đoạt trong di chúc.

Bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà bà được hưởng trong khối di sản thừa kế là 3.352.581đ *(Ba triệu ba trăm năm mươi hai nghìn năm trăm tám mươi mốt đồng)*. Bà C đã nộp tạm ứng án phí số tiền 12.528.000đ *(Mười hai triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003607 ngày 14/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa, nay chuyển 3.352.581đ *(Ba triệu ba trăm năm mươi hai nghìn năm trăm tám mươi mốt đồng)* thành tiền án phí. Trả lại bà C số tiền 9.175.419đ *(Chín triệu một trăm bảy mươi năm nghìn bốn trăm mười chín đồng).*

Ông C1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế 3.352.581đ *(Ba triệu ba trăm năm mươi hai nghìn năm trăm tám mươi mốt đồng)*.

Bà N1, anh C2, anh H1 có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế là 3.352.581đ *(Ba triệu ba trăm năm mươi hai nghìn năm trăm tám mươi mốt đồng)*, chia ra bà N1, anh C2, anh H1 mỗi người phải chịu 1.117.527đ *(Một triệu một trăm mười bảy nghìn năm trăm hai mươi bảy đồng)*.

Ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế là 5.993.159đ *(Năm triệu chín trăm chín mươi ba nghìn một trăm năm chín đồng)*.

**6.** Về quyền kháng cáo: Bà Mai Thị C, bà Nguyễn Thị N1, anh Mai Hùng C2, anh Mai Quang Việt H1 (do bà Mai Thị C làm đại diện theo ủy quyền) có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Mai Quang C1, bà Mã Thị N, ông Mai Quang B, Công ty TNHH L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

*"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự"./.*

**Nơi nhận:**
- Các đương sự;
- VKSND huyện Chiêm Hóa;
- Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đào Thị Bích Ngọc**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**Lý Văn Tòng**

**Hoàng Văn Tấn**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đào Thị Bích Ngọc**